

Bản án số: 13/2018/HNGĐ-ST

Ngày 22/8/2018

V/v Tranh chấp chia tài sản  
chung sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Lại Hùng Hưng;

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Khả Hòa;

2. Ông Phạm Văn Miên.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Sâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:* bà Nguyễn Thị T Tâm - Kiểm sát viên

Trong ngày 22 tháng 8 năm 2018, tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 124/2017/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2017 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/5/2018 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Đặng Thị Thu H (sinh năm 1978), địa chỉ: thôn C1, xã I1, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (có mặt);

*Bị đơn:* Anh Cù Chính K (sinh năm 1973), địa chỉ: thôn C1, xã I1, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (vắng mặt);

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1) Ông Cù Chính Y và bà Dương Thị T, cùng địa chỉ: tổ dân phố C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (đều vắng mặt);

2) Ông Hồ Sỹ N, địa chỉ: tổ dân phố C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (vắng mặt);

3) Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

4) Ngân hàng Chính sách – Xã hội (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 27/11/2017, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn, chị Đặng Thị Thu H trình bày:

Chị H và anh Cù Chính K tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1995 nhưng không có đăng ký kết hôn. Chị H đã khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh K và giải quyết nuôi con chung. Bản án số 15/2015/HNGĐ-ST ngày 26/7/2015 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai xử không công nhận chị H và anh K là vợ chồng và giải quyết nuôi con chung (chị là người nuôi con), không giải quyết chia tài sản chung.

Theo chị H thì trong thời gian chung sống với nhau, chị và anh K có những tài sản chung gồm:

- Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 01, diện tích 135m<sup>2</sup>, địa chỉ tại xã I2, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4; 01 giếng khoan, máy bơm; 02 cây chanh, 03 cây dứa, 02 cây mít, 06 cây bọ, 06 trụ tiêu, 02 cây sầu riêng, 02 bụi chuối (Thửa đất, cùng tài sản trên đất đã thế chấp cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Gia Lai để vay tiền);

- Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 133, diện tích 9183.9m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, địa chỉ tại xã I2, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Tài sản trên thửa đất có 403 cây cà phê kinh doanh, 965 trụ tiêu, 04 cây chôm chôm, 17 cây sầu riêng;

- Vợ chồng anh Cù Chính Y (là em trai của anh Cù Chính K), chị Dương Thị T nợ chị và anh K 80.000.000 đồng.

Nợ chung gồm có:

- Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Gia Lai 300.0000.000 đồng;

- Nợ Ngân hàng Chính sách Xã hội – Phòng Giao dịch huyện Đ, tỉnh Gia Lai 24.500.000 đồng;

- Nợ tiền mua phân bón 9.000.000 đồng (Chị H đã trả số tiền này);

- Nợ anh Hồ Sỹ N tiền khoan giếng là 14.000.000 đồng.

Trong quá trình tham gia tố tụng, chị H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh Y, chị T trả cho chị và anh K 80.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi suất phát sinh với mức 0,9%/tháng tính từ tháng 4/2017 cho đến khi xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa, chị H rút yêu cầu đòi tiền lãi suất, chỉ yêu cầu anh Y, chị T trả 80.000.000 đồng nợ gốc.

Chị H yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, giải quyết nợ chung của chị và anh K với yêu cầu cụ thể như sau:

- Chị H đề nghị được nhận thửa đất số 100, tờ bản đồ số 01, cùng với tài sản gắn liền với đất này. Chị có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn; trả nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội và trả nợ tiền phân bón.

- Giao thửa đất số 56, tờ bản đồ số 133, cùng với tài sản trên thửa đất này cho anh K. Ngoài ra, giao cho anh K nhận 80.000.000 đồng tiền nợ của vợ chồng anh Y, chị T. Anh K có trả nợ cho anh N. Anh K có nghĩa vụ thanh toán cho chị chênh lệch về tài sản theo quy định của pháp luật.

\* Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Cù Chính K, vợ chồng anh Cù Chính Y, chị Dương Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng theo quy

định của pháp luật nhưng đều vắng mặt. Do đó, hồ sơ không có lời khai, ý kiến của anh K, anh Y, chị T.

\* Tại Giấy cam kết trả nợ ngày 16/7/2018 của chị Đặng Thị Thu H và anh Cù Chính K thì chị H và anh K thỏa thuận giao cho chị H là người có nghĩa vụ trả nợ Hợp đồng tín dụng số 1403/HĐTD ngày 05/4/2017 cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

\* Anh Hồ Sỹ N cung cấp cho Tòa án Giấy nhận nợ của anh K và chị H. Theo Giấy nhận nợ thì anh K và chị H nợ của anh Nam 14.000.000 đồng tiền khoan giếng. Anh N đề nghị chị H, anh K trả nợ. Anh N không khởi kiện yêu cầu độc lập, không tham gia các phiên hòa giải, không tham gia phiên tòa theo thông báo (và giấy triệu tập) của Tòa án.

\* Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Gia Lai cung cấp cho Tòa án hợp đồng tín dụng số 1403/HĐTD ngày 05/4/2017 và hợp đồng thế chấp số 243/HĐTC ngày 04/4/2017. Theo các hợp đồng thì chị Đặng Thị Thu H và anh Cù Chính K thế chấp thửa đất số 100, tờ bản đồ số 01, địa chỉ tại xã I2, huyện Đ, tỉnh Gia Lai cùng toàn bộ tài sản trên thửa đất này vay của Ngân hàng 300.000.000 đồng, mức lãi suất 10.8%/năm, thời hạn vay 02 năm, trả lãi 06 tháng/kỳ. Tại Văn bản số 01/PKHKD ngày 01/12/2017 và Văn bản số 03/PKHKD ngày 16/7/2018 thì Ngân hàng không khởi kiện để đòi nợ và từ chối tham gia tố tụng, đề nghị Tòa án giao cho chị H là người có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng.

\* Ngân hàng Chính sách – Xã hội – Phòng giao dịch huyện Đ, tỉnh Gia Lai cung cấp cho Tòa án hồ sơ vay vốn của anh Cù Chính K, và chị Đặng Thị Thu H, mã KH 7075157346. Theo hồ sơ thì anh K, chị H:

- Vay theo chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, mã món vay 6600000708506896 ngày 25/9/2016, số tiền vay 12.000.000 đồng, ngày trả nợ cuối cùng 25/9/2021, lãi suất cho vay 0,75%/tháng;

Vay theo chương trình học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn mã món vay 6600000708817927 ngày 25/02/2017, số tiền vay 12.500.000 đồng, ngày trả nợ cuối cùng 25/8/2023, lãi suất cho vay 0,55%/tháng.

Tại Văn bản số 100/NHCS-CV ngày 15/12/2017, Ngân hàng không khởi kiện để đòi nợ, từ chối không tham gia tố tụng, đề nghị Tòa án giải quyết khoản nợ Ngân hàng theo sự thỏa thuận của chị H và anh K.

\* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát như sau: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 33, 59, 60, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 213, 219 của Bộ luật dân sự năm 2015, xử chia đôi tài sản chung của chị H và anh K theo hướng:

- Giao cho chị Đặng Thị Thu H: Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 01 cùng toàn bộ tài sản trên thửa đất này. Chị H có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn; trả nợ tiền phân bón; trả ½ khoản nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội và ½ khoản nợ tiền khoan giếng cho anh Nam.

- Giao cho anh Cù Chính K: Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 133 cùng toàn bộ tài sản trên thửa đất này. Anh K được nhận 80.000.000 đồng tiền nợ của vợ chồng anh Y, chị T. Anh K có nghĩa vụ trả ½ khoản nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội và ½

khoản nợ tiền khoan giếng cho anh N. Anh K có nghĩa vụ T toán cho chị H 334.050.000 đồng chênh lệch về tài sản.

Buộc chị H và anh K mỗi người phải chịu một nửa chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản.

Chị H và anh K mỗi người phải chịu 25.384.000 đồng án phí chia tài sản chung để sung quỹ Nhà nước.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Chị Đặng Thị Thu H và anh Cù Chính K tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1995 nhưng không có đăng ký kết hôn. Chị H và anh K đã được Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai xử không công nhận là vợ chồng và giải quyết nuôi con chung tại Bản án số 15/2015/HNGĐ-ST ngày 26/7/2015 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Chị H và anh K chưa chia tài sản chung. Do đó, chị H có quyền yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn với anh K theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

[2] Anh Cù Chính K, anh Cù Chính Y, chị Dương Thị T, anh Hồ Sỹ N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh K, anh Y, chị T, anh N.

[3] Căn cứ các tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập được có trong hồ sơ vụ án đủ căn cứ để nhận định, trong thời gian sống chung với nhau như vợ chồng, giữa H và anh K có những tài sản chung gồm:

- Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 01, diện tích 135m<sup>2</sup> (hiện trạng sử dụng 550m<sup>2</sup>), địa chỉ tại xã I2, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 066748/QSDD, cấp ngày 27/02/1998 mang tên bà Nguyễn Thị Th đã chỉnh lý sang tên ông Cù Chính K và bà Đặng Thị Thu H ngày 08/9/2006), trị giá 405.000.000 đồng. Trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 110m<sup>2</sup>, trị giá 90.000.000 đồng; 01 giếng khoan, máy bơm và thiết bị kèm theo trị giá 30.000.000 đồng; 02 cây chanh, 03 cây dứa, 02 cây mít, 06 cây bơ, 06 trụ tiêu, 02 cây sầu riêng, 02 bụi chuối, trị giá 3.800.000 đồng. Giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là: 528.800.000 đồng. (Đất và tài sản trên đất đã thế chấp cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Gia Lai).

- Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 133, diện tích 9183.9m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, địa chỉ tại xã I2, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK319595, do UBND huyện Đ cấp cho chị và anh K ngày 22/9/2017), trị giá 400.000.000 đồng. Tài sản trên thửa đất có 403 cây cà phê kinh doanh, trị giá 40.300.000 đồng; 450 trụ tiêu kinh doanh trị giá 202.500.000 đồng; 506 trụ tiêu thu bồi, trị giá 126.500.000 đồng; 04 cây chôm chôm, trị giá 1.200.000 đồng; 17 cây sầu riêng, trị giá 37.400.000 đồng. Giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là: 807.900.000 đồng.

- Vợ chồng anh Cù Chính Y và chị Dương Thị T nợ của chị H và anh K 80.000.000 đồng.

Và vợ chung gồm có:

- Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Gia Lai 300.0000.000 đồng nợ gốc (theo Hợp đồng tín dụng số 1403/HĐTD ngày 05/4/2017).

- Nợ Ngân hàng Chính sách Xã hội – Phòng Giao dịch huyện Đ, tỉnh Gia Lai 24.500.000 đồng nợ gốc (theo hồ sơ vay vốn của anh K và chị H, mã KH 7075157346).

- Nợ tiền mua phân bón 9.000.000 đồng (Chị H đã trả số tiền nợ này vào ngày 30/12/2017);

- Nợ anh Hồ Sỹ N tiền khoan giếng là 14.000.000 đồng.

Chị H và anh K thỏa thuận giao cho chị H là người có nghĩa vụ trả nợ Hợp đồng tín dụng số 1403/HĐTD ngày 05/4/2017 cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Gia Lai (theo Giấy cam kết trả nợ ngày 16/7/2018 của chị H và anh K). Các vấn đề khác chị H và anh K không thỏa thuận được.

[4] Không ai cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh công sức tạo lập tài sản chung của ai nhiều hơn. Do đó, cần công nhận công sức đóng góp để tạo lập nên tài sản chung giữa chị H và anh K là ngang bằng nhau.

[5] Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Gia Lai không khởi kiện chị H, anh K để đòi nợ. Ngân hàng đề nghị Tòa án giao nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng cho chị H. Chị H và anh K thỏa thuận giao cho chị H là người có nghĩa vụ trả nợ Hợp đồng tín dụng số 1403/HĐTD ngày 05/4/2017 cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Gia Lai (theo Giấy cam kết trả nợ ngày 16/7/2018 của chị H và anh K). Do đó, cần giao cho Chị H là người có nghĩa vụ trả nợ Hợp đồng tín dụng số 1403/HĐTD ngày 05/4/2017 cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Gia Lai khi đến hạn hoặc khi Ngân hàng khởi kiện để thu hồi nợ. Đồng thời, khi chia tài sản chung, cần giao thửa đất số 100, tờ bản đồ số 01 cùng toàn bộ tài sản trên thửa đất (là tài sản thế chấp) cho chị H để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Đ.

[6] Ngân hàng Chính sách Xã hội không khởi kiện để thu hồi nợ và từ chối tham gia tố tụng. Tại Văn bản số 100/NHCS-CV ngày 15/12/2017, Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết khoản nợ Ngân hàng theo sự thỏa thuận của chị H và anh K. Tuy nhiên, chị H và anh K không thỏa thuận được ai là người có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Chính sách – Xã hội. Do đó, cần buộc chị H và anh K, mỗi người có nghĩa vụ trả ½ khoản nợ cho Ngân hàng Chính sách – Xã hội khi đến hạn hoặc khi Ngân hàng khởi kiện để thu hồi nợ.

[7] Anh Hồ Sỹ N yêu cầu chị H và anh K trả 14.000.000 đồng tiền khoan giếng. Tuy nhiên, anh N không làm đơn khởi kiện và thực hiện thủ tục khởi kiện theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án không giải quyết yêu cầu của anh N trong vụ án này. Nếu sau này, anh N khởi kiện chị H, anh K để đòi nợ thì Tòa án sẽ thụ lý, giải quyết bằng một vụ án dân sự khác và chị H và anh K, mỗi người có nghĩa vụ trả ½ khoản nợ cho anh N.

[8] Chị H khởi kiện anh Cù Chính Y và chị Dương Thị T yêu cầu trả 80.000.000 đồng nợ gốc. Chị H cung cấp chứng cứ là “Giấy xác nhận vay tiền” có

chữ ký nhận nợ của chị Dương Thị T. Nội dung chị T công nhận vào tháng 4/2017, vợ chồng Cù Chính Y, Dương Thị T có vay chị Đặng Thị Thu H, anh Cù Chính K 80.000.000 đồng nợ gốc. Xét yêu cầu khởi kiện của chị H là có căn cứ. Do đó, cần áp dụng các Điều 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015, buộc anh Cù Chính Y và chị Dương Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Đặng Thị Thu H và anh Cù Chính K 80.000.000 đồng nợ gốc.

[9] Căn cứ thực trạng tài sản chung, nhu cầu sử dụng tài sản chung của chị H, anh K; căn cứ các Điều 33, 59, 60, 62 của Luật hôn nhân và Gia đình; các Điều 213, 219 của Bộ luật dân sự năm 2015, cần cần nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, tuyên xử chia tài sản sau khi ly hôn giữa chị H và anh K như sau:

- Giao cho chị H thừa đất số 100, tờ bản đồ số 01, cùng với toàn bộ tài sản gắn liền với đất này với tổng giá trị là 528.800.000 đồng.

Chị H là người có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Gia Lai 300.0000.000 đồng nợ gốc và lãi suất phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 1403/HĐTD ngày 05/4/2017 khi đến hạn trả nợ hoặc khi Ngân hàng khởi kiện để thu hồi nợ; trả nợ Ngân hàng Chính sách Xã hội – Phòng Giao dịch huyện Đ, tỉnh Gia Lai 12.250.000 đồng nợ gốc và lãi suất phát sinh (theo hồ sơ vay vốn của anh K và chị H, mã KH 7075157346) khi đến hạn trả nợ hoặc khi Ngân hàng khởi kiện để thu hồi nợ; trả nợ tiền mua phân bón 9.000.000 đồng (Chị H đã trả xong); trả cho anh Hồ Sỹ N 7.000.000 đồng tiền khoan giếng khi anh N khởi kiện để thu hồi nợ.

Giá trị tài sản còn lại của chị H là 200.550.000 đồng.

- Giao cho anh K thừa đất số 56, tờ bản đồ số 133 cùng với toàn bộ tài sản trên thửa đất này; anh K được nhận 80.000.000 đồng tiền nợ do anh Cù Chính Y và chị Dương Thị T trả.

Anh K có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng Chính sách Xã hội – Phòng Giao dịch huyện Đ, tỉnh Gia Lai 12.250.000 đồng nợ gốc và lãi suất phát sinh (theo hồ sơ vay vốn của anh K và chị H, mã KH 7075157346) khi đến hạn trả nợ hoặc khi Ngân hàng khởi kiện để thu hồi nợ; đã cho anh Hồ Sỹ N 7.000.000 đồng tiền khoan giếng khi anh N khởi kiện để thu hồi nợ.

Giá trị tài sản còn lại của anh K là 868.650.000 đồng.

Anh K có nghĩa vụ T toán cho chị H tiền chênh lệch về tài sản là 334.050.000 đồng.

Giá trị tài sản chị H, anh K mỗi người được chia là 534.600.000 đồng.

[10] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.500.000 đồng, chị H đã nộp đủ. Căn cứ theo Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự thì chị H, anh K mỗi người phải chịu 750.000 đồng. Cần buộc anh K có nghĩa vụ trả lại cho chị H 750.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

[11] Về chi phí định giá tài sản: Chi phí định giá tài sản là 3.000.000 đồng, chị H đã nộp đủ. Căn cứ theo Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự thì chị H, anh K mỗi người phải chịu 1.500.000 đồng. Cần buộc anh K có nghĩa vụ trả lại cho chị H 1.500.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản.

[12] Về án phí: theo quy định tại các Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: chị H và anh K mỗi người phải chịu 25.384.000 đồng;

anh Y, chị T có nghĩa vụ liên đới chịu 4.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 33, 59, 60, 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 213, 219, 357, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 144, 147, 157, 158, 165, 166, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Giao cho chị Đặng Thị Thu H được nhận các tài sản chung gồm:

- Thừa đất số 100, tờ bản đồ số 01, diện tích 135m<sup>2</sup> (hiện trạng sử dụng 550m<sup>2</sup>), địa chỉ tại xã I2, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 066748/QSĐĐ, cấp ngày 27/02/1998 mang tên bà Nguyễn Thị Th đã chính lý sang tên Cù Chính K và Đặng Thị Thu H ngày 08/9/2006). Tài sản trên đất gồm có 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 110m<sup>2</sup>; 01 giếng khoan, máy bơm và thiết bị kèm theo; 02 cây chanh, 03 cây dứa, 02 cây mít, 06 cây bơ, 06 trụ tiêu, 02 cây sầu riêng, 02 bụi chuối. Giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là: 528.800.000 đồng (năm trăm hai mươi tám triệu tám trăm ngàn đồng). (Đất và tài sản trên đất đã thế chấp cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Gia Lai).

Chị H là người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Gia Lai 300.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 1403/HĐTD ngày 05/4/2017 khi đến hạn trả nợ hoặc khi Ngân hàng khởi kiện để thu hồi nợ; trả cho Ngân hàng Chính sách Xã hội – Phòng Giao dịch huyện Đ, tỉnh Gia Lai 12.250.000 đồng nợ gốc và lãi suất phát sinh (theo hồ say vốn của anh K và chị H, mã KH 7075157346) khi đến hạn trả nợ hoặc khi Ngân hàng khởi kiện để thu hồi nợ; trả tiền mua phân bón 9.000.000 đồng (Chị H đã trả xong); trả cho anh Hồ Sỹ N 7.000.000 đồng tiền khoan giếng khi anh Nam khởi kiện để thu hồi nợ.

Giá trị tài sản còn lại của chị H là 200.550.000 đồng (hai trăm triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng).

2. Giao cho anh Cù Chính K được nhận các tài sản chung gồm:

- Thừa đất số 56, tờ bản đồ số 133, diện tích 9183.9m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, địa chỉ tại xã I2, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK319595, do UBND huyện Đ cấp cho chị H và anh K ngày 22/9/2017). Tài sản trên thửa đất có 403 cây cà phê kinh doanh; 450 trụ tiêu kinh doanh; 506 trụ tiêu thu bồi; 04 cây chôm chôm; 17 cây sầu riêng. Giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là: 807.900.000 đồng (tám trăm lẻ bảy triệu chín trăm ngàn đồng).

- Buộc anh Cù Chính Y và chị Dương Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Đặng Thị Thu H và anh Cù Chính K 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng). Giao cho anh Cù Chính K là người được nhận 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) tiền nợ do anh Cù Chính Y và chị Dương Thị T trả.

Anh K có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Chính sách Xã hội – Phòng Giao dịch huyện Đ, tỉnh Gia Lai 12.250.000 đồng nợ gốc và lãi suất phát sinh (theo hồ sơ vay vốn của anh K và chị H, mã KH 7075157346) khi đến hạn trả nợ hoặc khi Ngân hàng khởi kiện để thu hồi nợ; đã cho anh Hồ Sỹ Nam 7.000.000 đồng tiền khoan giết khi anh Nam khởi kiện để thu hồi nợ.

Giá trị tài sản còn lại của anh K là 868.650.000 đồng (tám trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng).

3. Anh Cù Chính K có nghĩa vụ T toán cho chị Đặng Thị Thu H tiền chênh lệch về tài sản là 334.050.000 đồng (ba trăm ba mươi bốn triệu không trăm năm mươi ngàn đồng).

Giá trị tài sản chị H, anh K mỗi người được chia là 534.600.000 đồng (năm trăm ba mươi bốn triệu sáu trăm ngàn đồng).

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.500.000 đồng, chị H đã nộp đủ. Căn cứ theo Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự thì chị H, anh K mỗi người phải chịu 750.000 đồng. Cần buộc anh K có nghĩa vụ trả lại cho chị H 750.000 đồng (bảy trăm năm mươi ngàn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

5. Về chi phí định giá tài sản: Chi phí định giá tài sản là 3.000.000 đồng, chị H đã nộp đủ. Căn cứ theo Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự thì chị H, anh K mỗi người phải chịu 1.500.000 đồng. Cần buộc anh K có nghĩa vụ trả lại cho chị H 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng) tiền chi phí định giá tài sản.

6. Về án phí: Chị H và anh K mỗi người phải chịu 25.384.000 đồng (hai mươi lăm triệu ba trăm tám mươi bốn ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; anh Cù Chính Y, chị Dương Thị T có nghĩa vụ liên đới chịu 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

Chị H không phải chịu án phí đòi nợ.

Chị H được khấu trừ vào 10.380.000 đồng (mười triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng) và 2.125.000 đồng (hai triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tiền tạm ứng đã nộp theo 02 biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0006745 ngày 28/11/2017 và số 0002911 ngày 09/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Chị H còn phải nộp 12.879.000 đồng (Mười hai triệu tám trăm bảy mươi chín ngàn đồng) tiền án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo trình tự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Thời hạn kháng cáo của đương sự có mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, của đương sự vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Kể từ ngày án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất chậm thi hành án được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền



thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TA tỉnh;
- VKS;
- CCTHADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Lại Hùng Hưng**